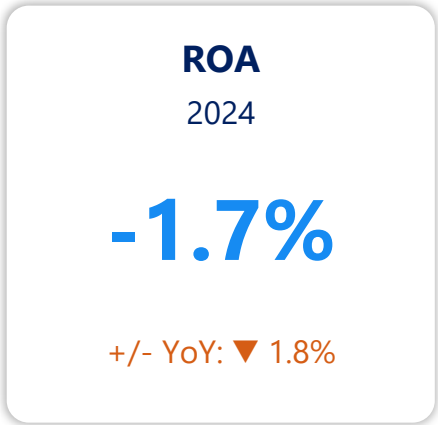
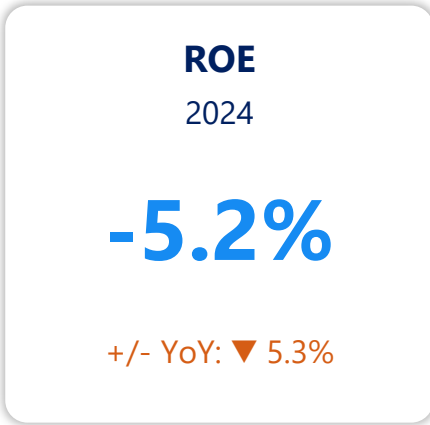
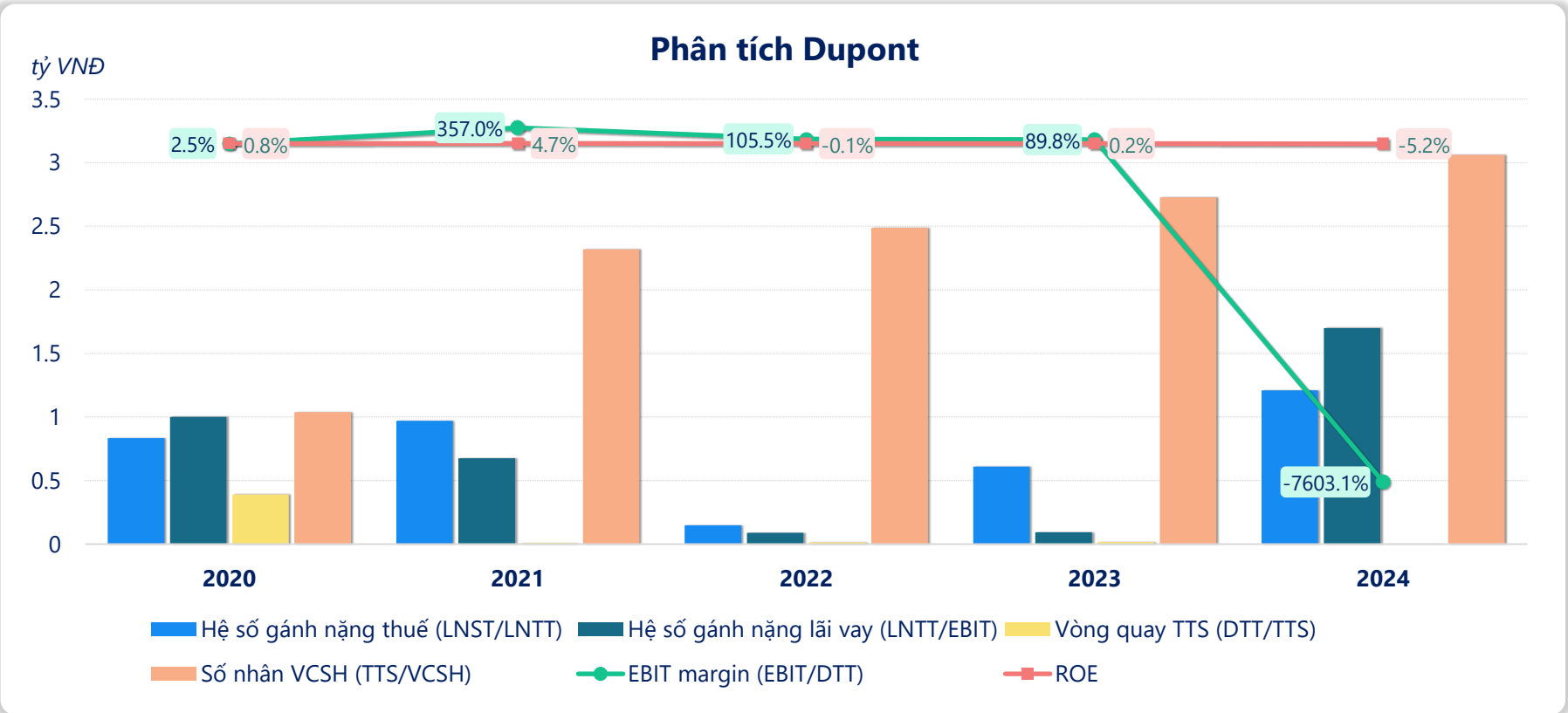
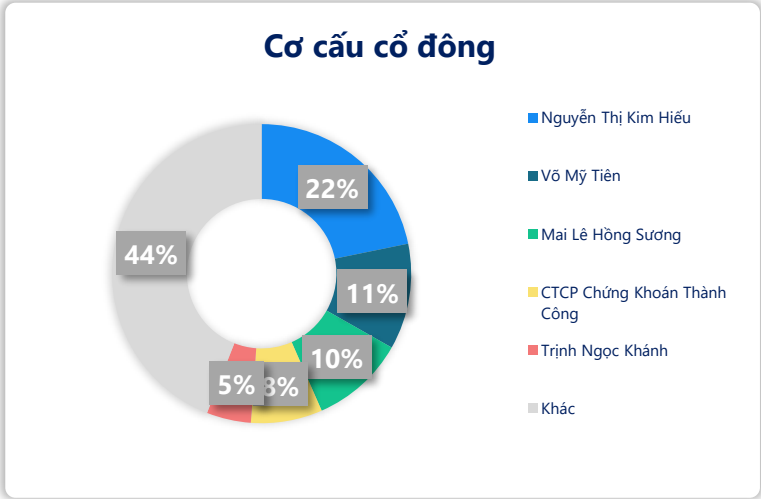


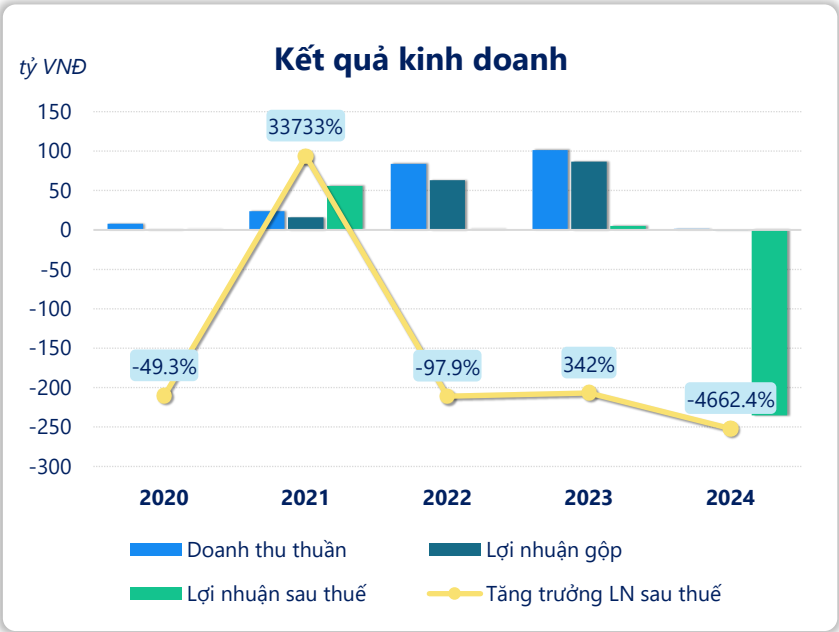
CTCP In sách giáo khoa Hòa Phát (UPCOM: HTP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		257
Số lượng CPLH (CP)		91,804,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)		95,315
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		2.61
EPS		-1,224
P/E		-2.3

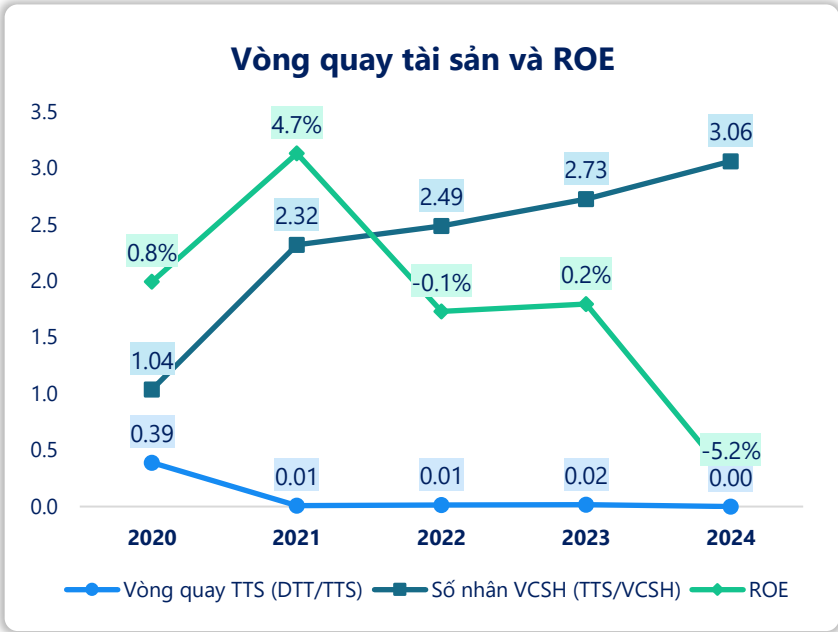
	YTD	1T	3T	6T
HTP		-3.4%	3.7%	-62.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%





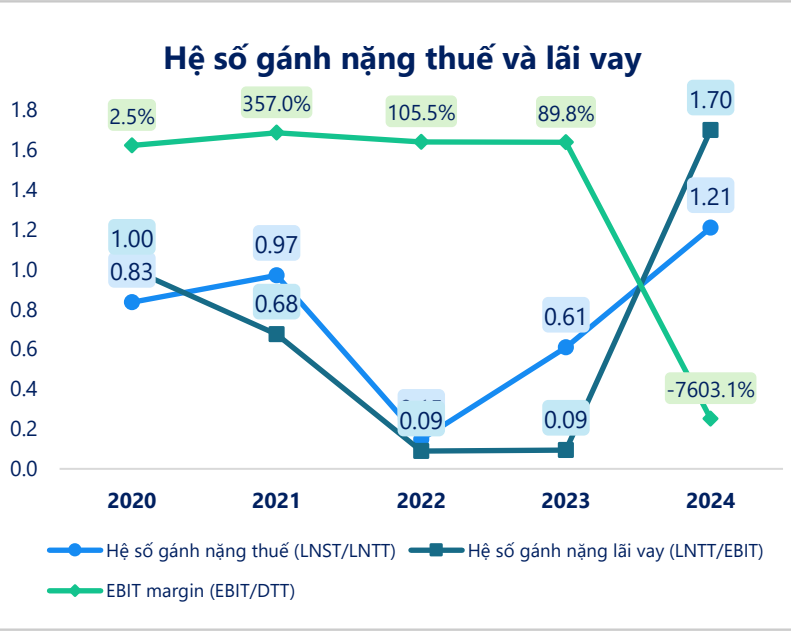
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-7603%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **HTP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 98.5%** chỉ còn **1.51** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 4662%** chỉ còn **-235.3** tỷ đồng.

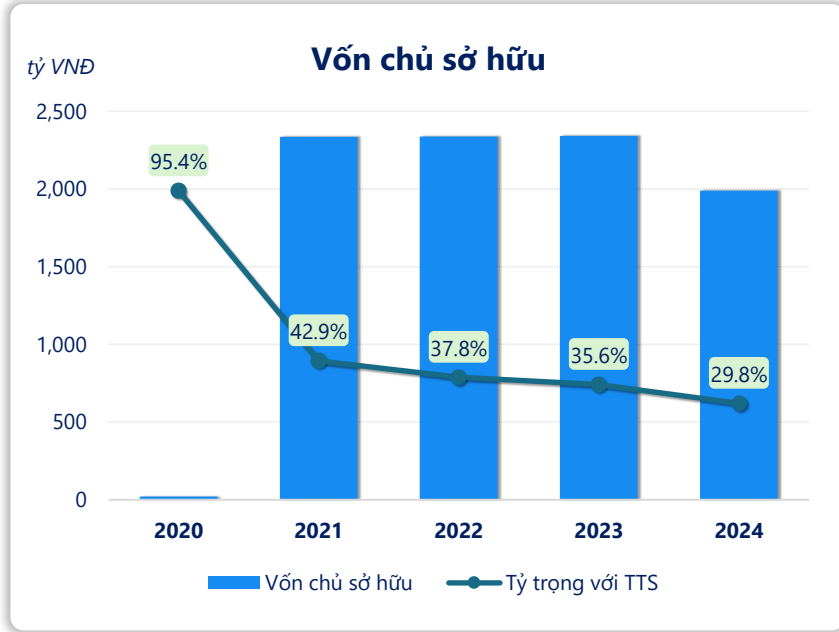
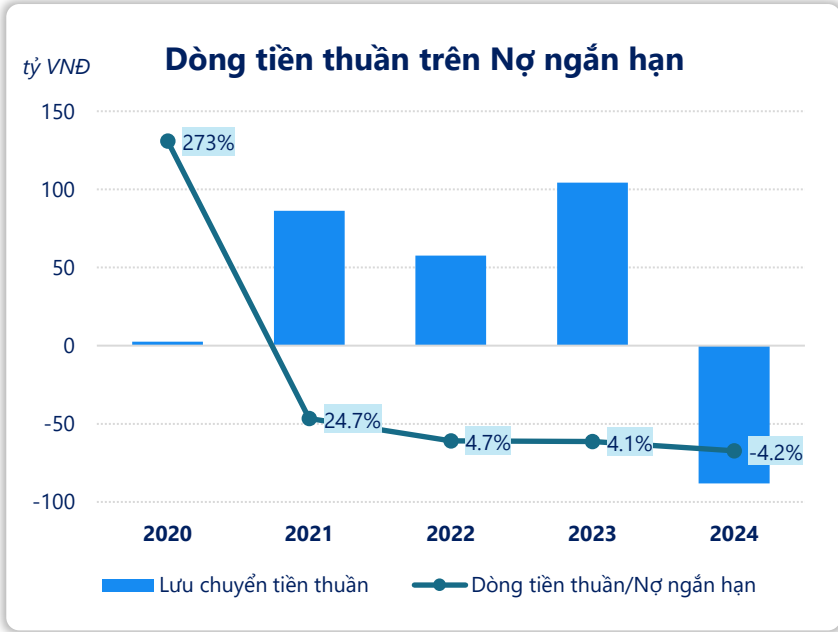
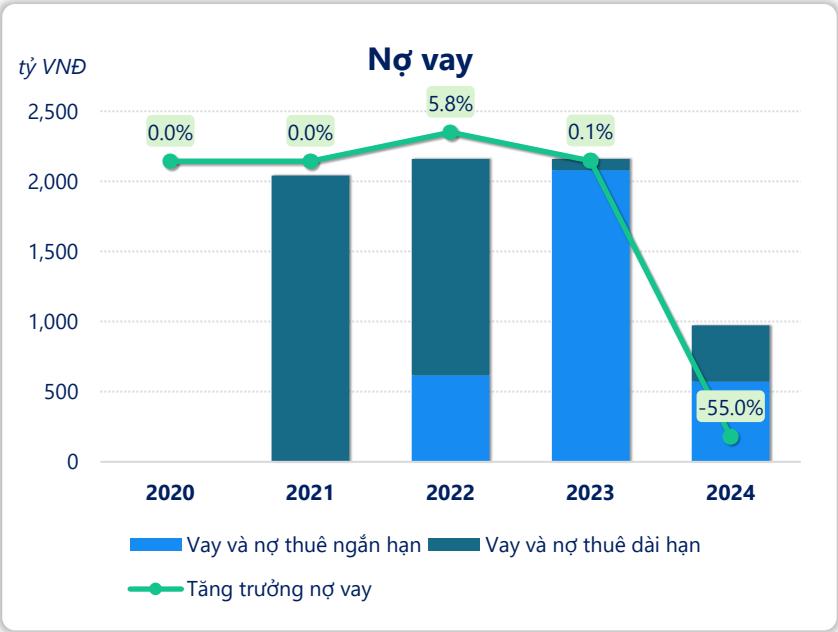
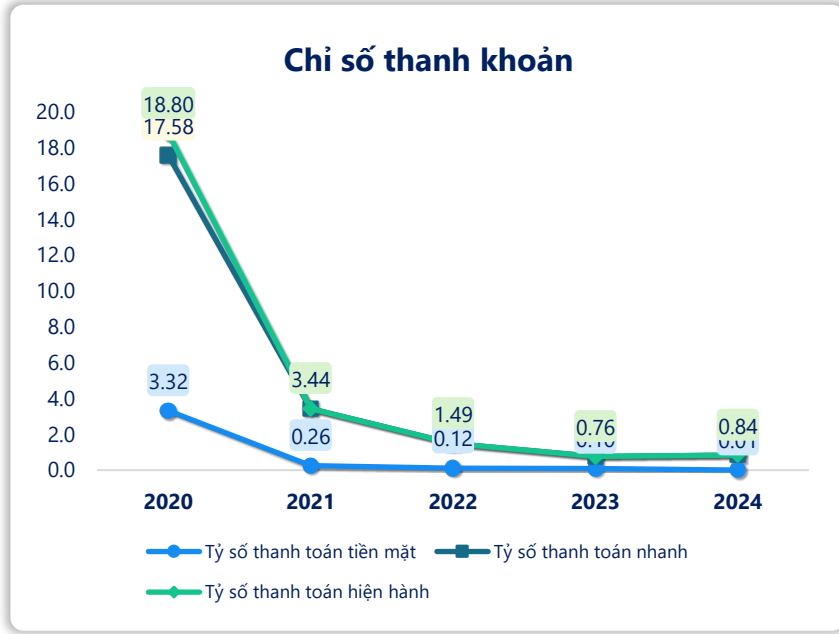
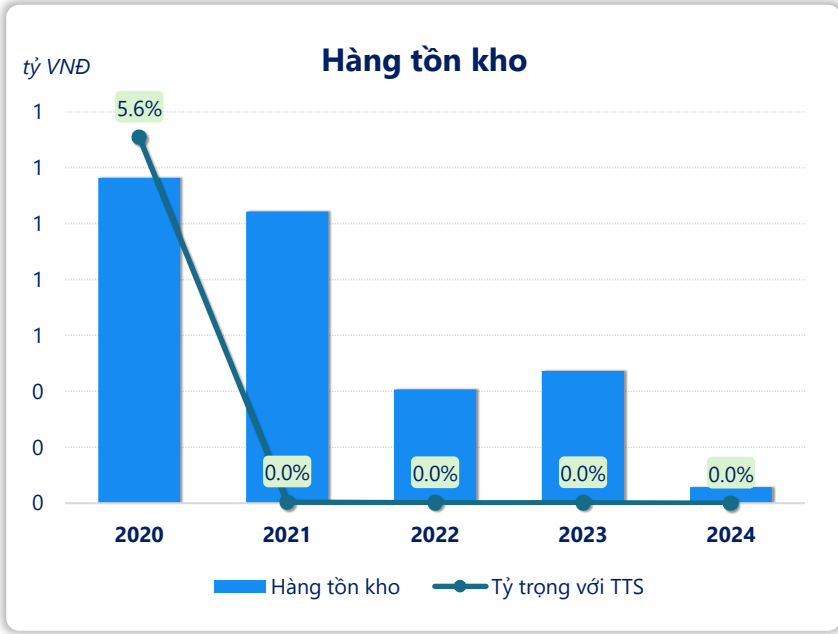
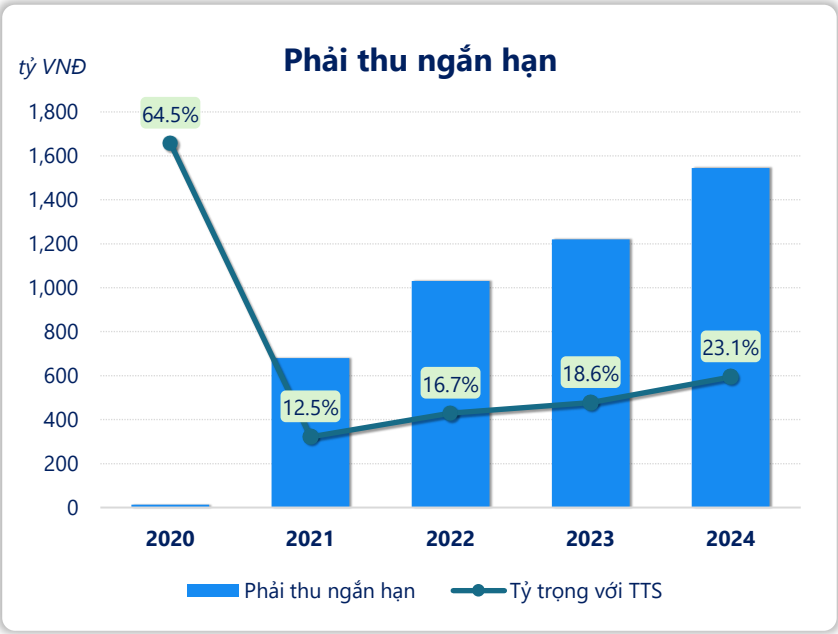
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-5.19%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.00**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,683	6,575	1.6%
Tài sản ngắn hạn	1,763	1,930	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	13.4	251	-94.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	260	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	1,545	1,220	26.6%
Hàng tồn kho	0.06	0.47	-87.9%
Tài sản ngắn hạn khác	204	197	3.7%
Tài sản dài hạn	4,920	4,646	5.9%
Phải thu dài hạn	1.89	0.43	340%
Tài sản cố định	2.31	4.96	-53.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,704	4,445	5.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.17	15.0%
Tài sản dài hạn khác	212	194	9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,693	4,234	10.8%
Nợ ngắn hạn	2,097	2,523	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	572	2,080	-72.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.3	89.4	6.5%
Nợ dài hạn	2,596	1,711	51.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	400	80.1	399%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,990	2,342	-15.0%
Vốn chủ sở hữu	1,990	2,342	-15.0%
Vốn điều lệ	918	918	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7.97	23.8	83.8	101	1.51
Giá vốn hàng bán	7.11	7.67	20.9	14.6	2.17
Lợi nhuận gộp	0.86	16.1	62.9	86.4	-0.67
Doanh thu HĐTC	1.14	19.5	63.0	97.5	73.9
Chi phí TC	0.03	27.8	102	156	242
Chi phí lãi vay	0	27.6	80.5	82.3	80.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.03	0.03
Chi phí QLDN	1.79	6.57	14.2	21.0	22.7
LN thuần từ HĐKD	0.16	1.23	9.56	6.66	-192
Lợi nhuận khác	0.04	56.2	-1.66	1.80	-2.80
LN trước thuế	0.20	57.4	7.90	8.46	-195
Lợi nhuận sau thuế	0.16	55.7	1.17	5.16	-235
LNST của CĐ cty mẹ	0.16	55.7	-1.60	3.54	-112

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.05	-944	91.8	23.2	590
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.55	-471	-128	104	525
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1,502	93.7	-23.1	-1,203
Tiền đầu kỳ	0.56	3.16	89.5	147	251
Lưu chuyển tiền thuần	2.60	86.3	57.6	104	-88.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.16	89.5	147	251	13.4